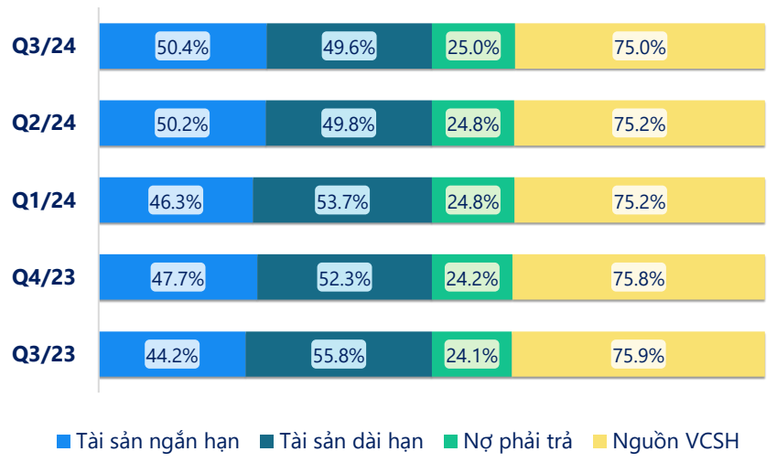
FireAnt

# CTCP Đầu tư Nhà đất Việt (UPCOM: PVL)

| Thông tin giao dịch | 30/09/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 3,800 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 5,800 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 2,700 |
| SL cổ phiếu LH | 50,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 69,805 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.3% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 190 |
| P/E | -34.8 |
| EPS | -109 |

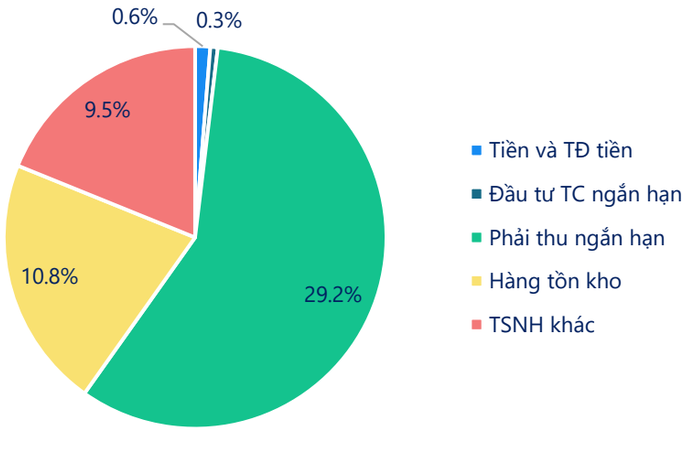
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| PVL | 35.7% | 8.6% | 31.0% | -2.6% |
| VNINDEX | 13.8% | 0.3% | 0.9% | 0.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



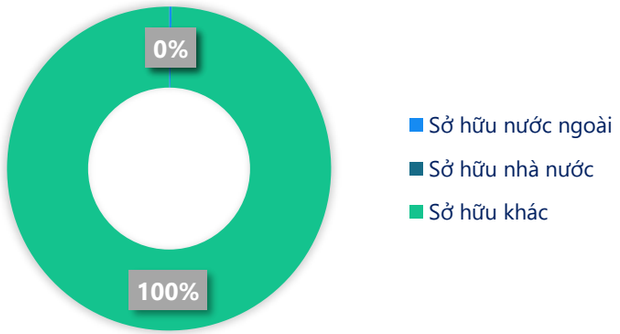

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



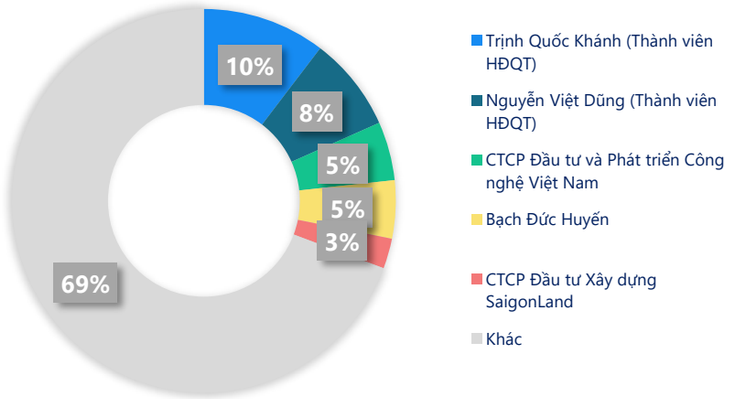

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



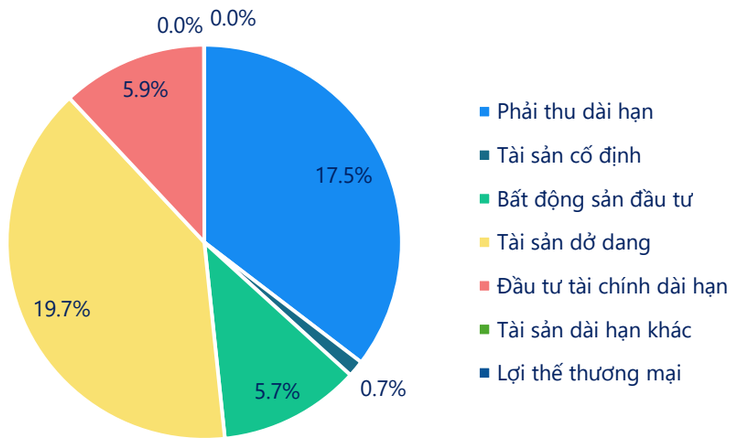

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

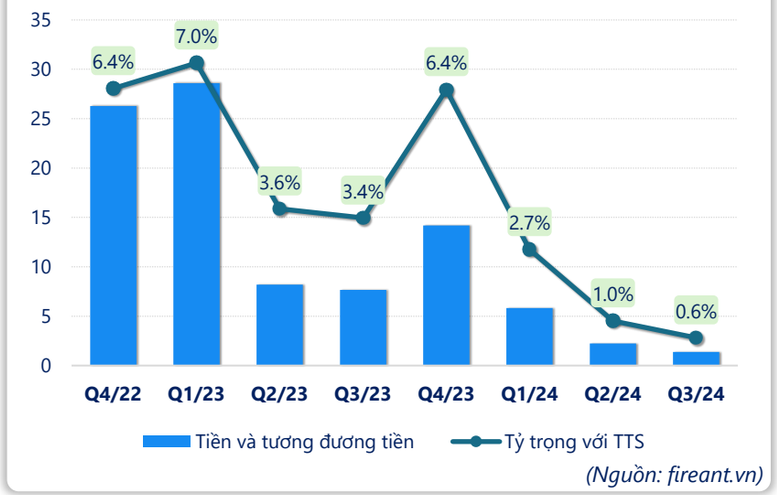



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

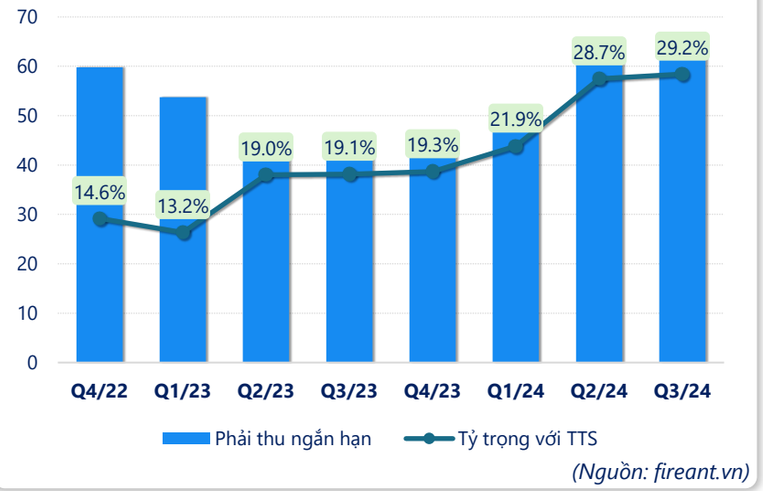
# CTCP Đầu tư Nhà đất Việt (UPCOM: PVL)

## Tiền và tương đương tiền



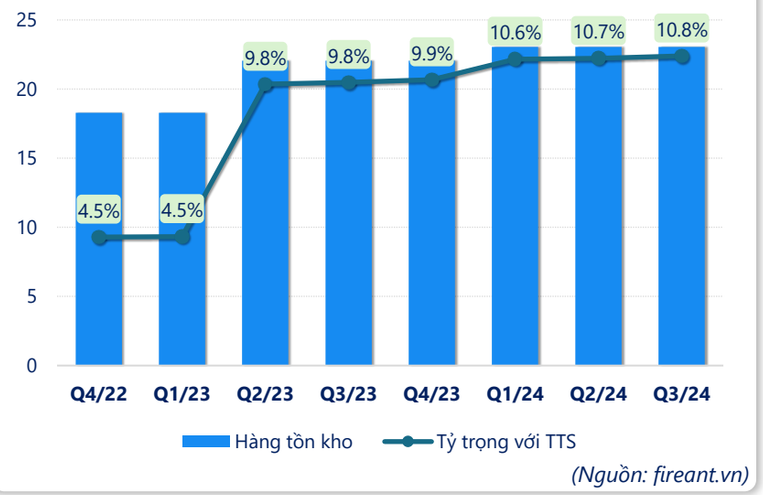

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



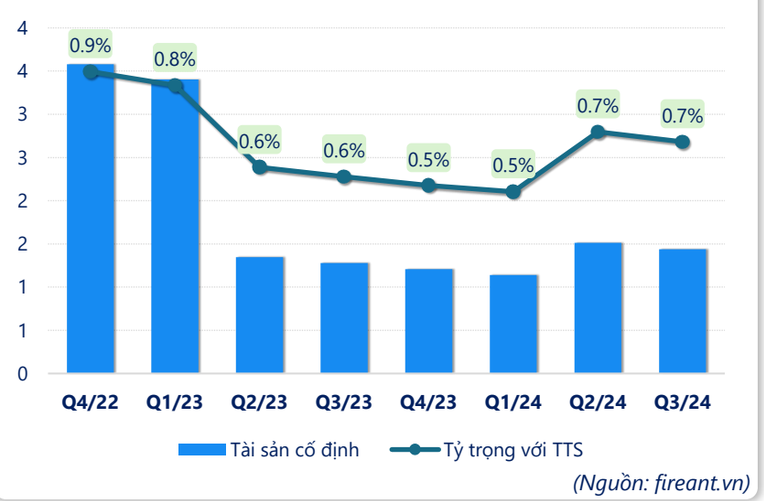

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



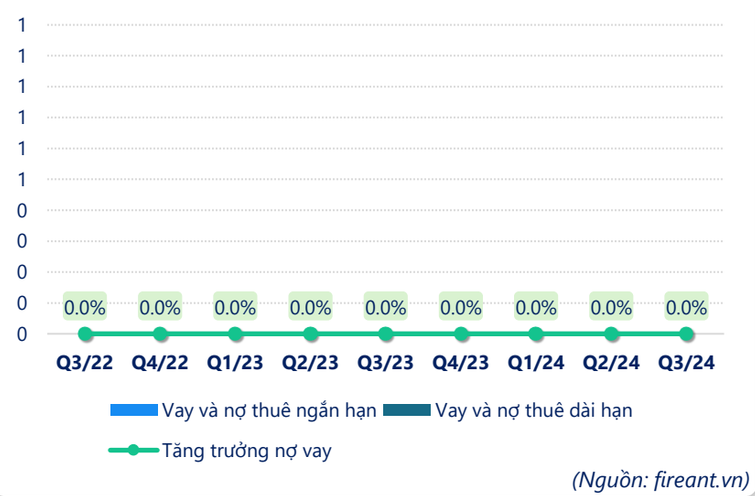

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



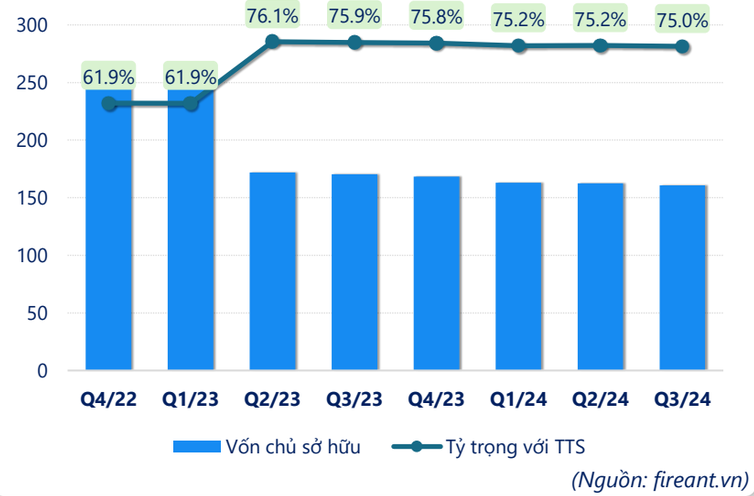

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



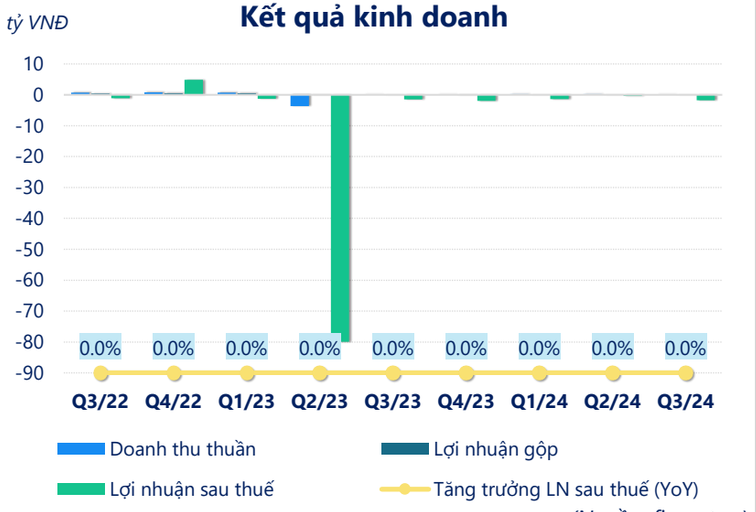

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

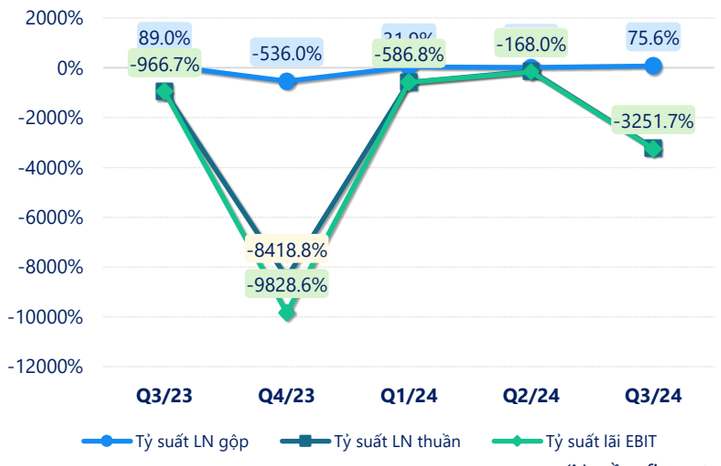
# CTCP Đầu tư Nhà đất Việt (UPCOM: PVL)

## Kết quả kinh doanh



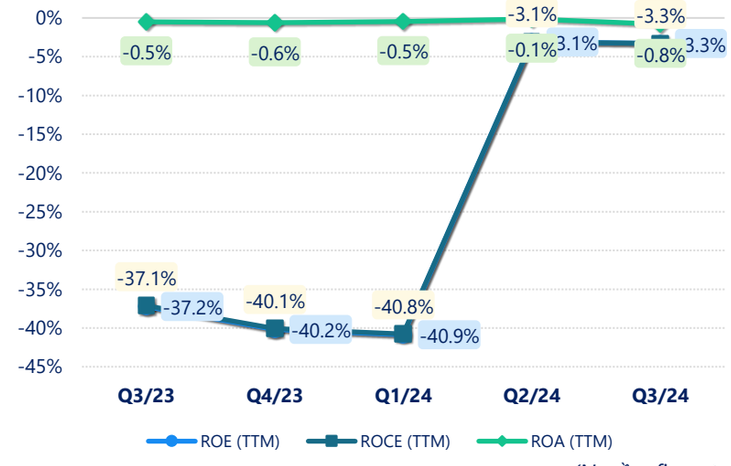

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



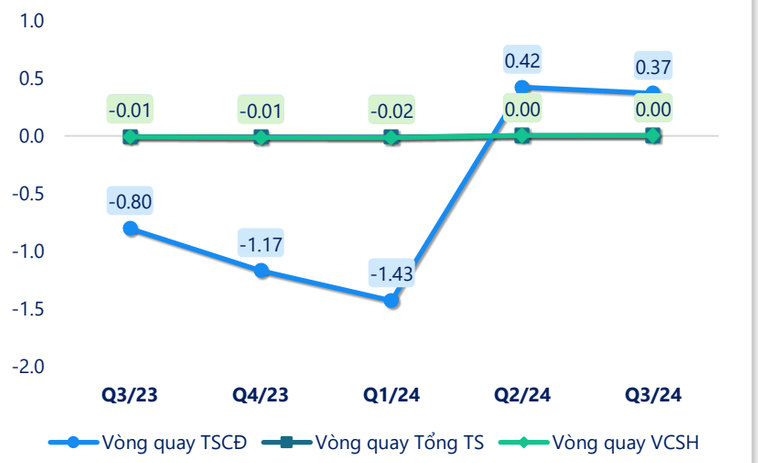

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



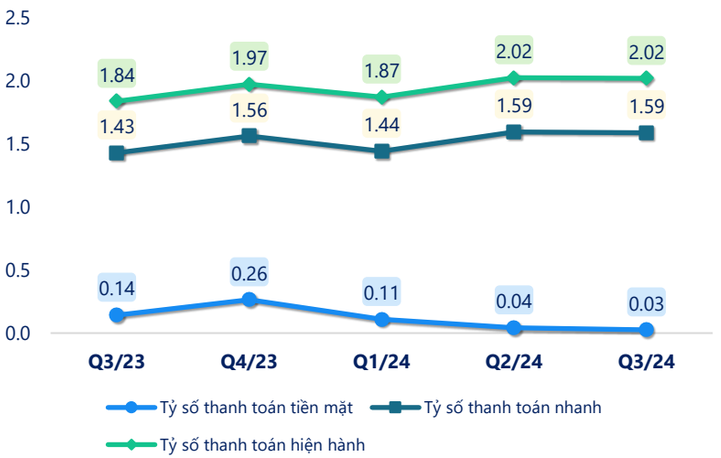

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



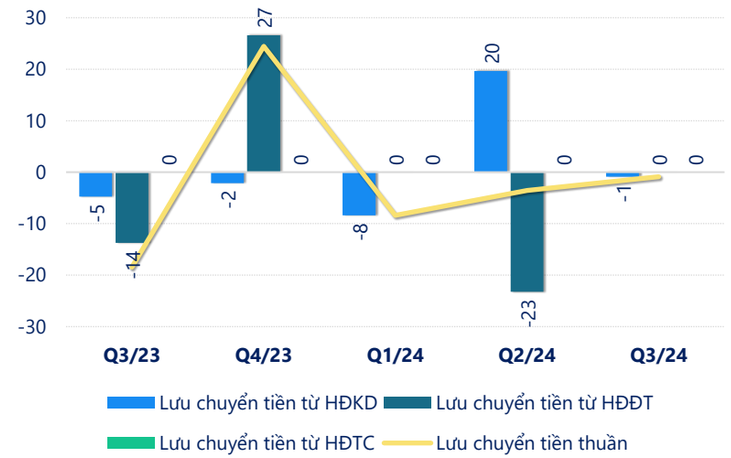

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Đầu tư Nhà đất Việt (UPCOM: PVL)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 30/9/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **214** | **218** | **-1.7%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 108 | 102 | 6.2% |
| Tiền và tương đương tiền | 1.38 | 14.2 | -90.3% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0.68 | 6.38 | -89.4% |
| Phải thu ngắn hạn | 62.6 | 38.7 | 61.9% |
| Hàng tồn kho | 23.0 | 22.3 | 3.4% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 20.4 | 20.3 | 0.3% |
| **Tài sản dài hạn** | **106** | **116** | **-8.6%** |
| Phải thu dài hạn | 37.6 | 48.1 | -21.8% |
| Tài sản cố định | 1.44 | 1.21 | 19.0% |
| Bất động sản đầu tư | 12.3 | 12.3 | 0.0% |
| Tài sản dở dang | 42.2 | 42.0 | 0.4% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 12.7 | 12.7 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **0.02** | **0.01** | **33.8%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 53.6 | 53.8 | -0.5% |
| **Nợ ngắn hạn** | **53.6** | **53.7** | **-0.3%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 17.7 | 17.7 | 0.1% |
| **Nợ dài hạn** | 0.00 | 0.12 | -99.2% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **161** | **164** | **-2.1%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **161** | **164** | **-2.1%** |
| Vốn điều lệ | 500 | 500 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 0.16 | 0.02 | 0.24 | 0.19 | 0.05 |
| Giá vốn hàng bán | 0.02 | 0.13 | 0.17 | 0.16 | 0.01 |
| **Lợi nhuận gộp** | 0.14 | -0.11 | 0.08 | 0.02 | 0.04 |
| Doanh thu HĐTC | 0.04 | 0.19 | 0.20 | 0.08 | 0.00 |
| Chi phí TC | 0.03 | -0.14 | 0.01 | -0.01 | 0 |
| **Chi phí lãi vay** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí QLDN | 1.66 | 1.89 | 1.69 | 0.37 | 1.80 |
| **LN thuần từ HĐKD** | -1.51 | -1.67 | -1.42 | -0.25 | -1.76 |
| Lợi nhuận khác | 0 | -0.28 | 0 | -0.06 | -0.01 |
| **LN trước thuế** | -1.51 | -1.95 | -1.42 | -0.31 | -1.77 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | -1.51 | -1.95 | -1.42 | -0.31 | -1.77 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | -1.51 | -1.95 | -1.42 | -0.31 | -1.77 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -4.72 | -2.14 | -8.40 | 19.6 | -0.90 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -13.7 | 26.6 | 0.02 | -23.2 | 0.04 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền đầu kỳ | 26.1 | 7.66 | 14.2 | 5.82 | 2.24 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-18.4** | **24.4** | **-8.38** | **-3.58** | **-0.86** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 7.66 | 14.2 | 5.82 | 2.24 | 1.38 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic